

Chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Phạm Thị Hồng Điệp

Trưởng Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Việc điều chỉnh những chính sách hiện hành và hoạch định chính sách mới nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) là một công việc bức thiết đối với tất cả các quốc gia trong bối cảnh hiện nay. Với cách tiếp cận lý thuyết, trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước về chính sách công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bài viết này tập trung luận giải cơ sở khoa học của các nhóm chính sách CNH, HĐH cơ bản, từ đó rút ra một số gợi ý cho Việt Nam trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH.

1. CNH, HĐH và chính sách CNH, HĐH

Hiện nay, các quốc gia đi trước đã thực hiện thành công ba cuộc cách mạng công nghiệp và đã trở thành nước những nước có trình độ phát triển cao. Để phát triển kinh tế, xã hội với tốc độ nhanh hơn, các nước đi sau đang nỗ lực tiến hành công nghiệp hoá với những cách thức, con đường khác nhau và đạt được mức độ thành công cũng rất khác nhau. Thực tiễn đó đòi hỏi phải có nhận thức đúng cả về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá. Tuỳ theo điều kiện lịch sử, định hướng phát triển của mỗi quốc gia, góc độ tiếp cận của các nhà nghiên cứu, quan niệm về CNH có những khác biệt nhất định. Có một số quan niệm vẫn đồng nhất CNH với phát triển công nghiệp, ví dụ cho rằng “CNH là giai đoạn phát triển kinh tế của một nước, trong đó công nghiệp tăng trưởng nhanh hơn nông nghiệp và dần dần đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế” (Soubottina, 2005).

Ở Việt Nam, khái niệm CNH được Đảng CSVN đưa ra từ rất sớm và không ngừng hoàn thiện. Vào những năm đầu của thập niên 1990, sự phát triển mạnh mẽ của Toàn cầu hoá và khoa học công nghệ đã làm thay đổi nhanh chóng trình độ công nghệ kỹ thuật của thế giới. Để không bị tụt hậu, các nước CNH đi sau không thể tiến hành tuần tự từng cuộc cách mạng công nghiệp, mà cùng một lúc phải thực hiện cả ba cuộc cách mạng công nghiệp, phát triển kinh tế tri thức. Bởi vậy tại Việt Nam đã xuất hiện khái niệm “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, mà thực chất là quá trình công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại. Có thể coi đây là sự bổ sung, phát triển khái niệm công nghiệp hoá trong điều kiện mới của đất nước và thế giới.

Các nghiên cứu về chính sách CNH cho đến nay thường gắn liền với việc nghiên cứu các mô hình công nghiệp hoá đã diễn ra ở các quốc gia khác nhau trong lịch sử phát triển kinh tế. Tuỳ theo mục tiêu nghiên cứu và cách tiếp cận, có những cách phân

loại mô hình CNH khác nhau. Căn cứ vào các bước thực hiện và kết quả công nghiệp hoá (lấy thời gian hoàn thành CNH làm thước đo) thì có mô hình CNH cổ điển (CNH tuần tự) và CNH phi cổ điển (CNH rút ngắn); Căn cứ vào việc các nước tạo nguồn lực cho CNH dựa vào sức mạnh nội lực hay ngoại lực thì có mô hình CNH thay thế nhập khẩu (hướng nội) và mô hình CNH hướng về xuất khẩu (hướng ngoại); Căn cứ vào cơ chế, nguyên tắc huy động nguồn lực cho CNH (dựa vào nhà nước hay dựa vào thị trường) thì có mô hình CNH theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung và mô hình CNH theo cơ chế thị trường.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra, tiến trình CNH, HĐH của các nước đi sau có cơ hội rút ngắn thời gian và đuổi kịp các nước đi trước. Tuy vậy, điều này chỉ có thể xảy ra với các quốc gia có chiến lược và lộ trình rõ ràng, có chính sách phù hợp, sẵn sàng và chủ động hơn nữa. Khung khổ nền tảng cho hệ thống kinh tế mới, kinh tế số đòi hỏi sự cải cách thể chế mạnh mẽ hơn, đòi hỏi những chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực phù hợp yêu cầu mới, phát triển kết cấu hạ tầng (Makiama, 2019). Đối với Việt Nam, các gợi ý chính sách vĩ mô thúc đẩy CNH, HĐH bao gồm các chính sách thương mại quốc tế, chính sách phát triển hạ tầng số và môi trường số, tích hợp kết nối vật lý với kết nối ICT... đi cùng với nó là sự thay đổi nhận thức, cách thức quản trị và hành động phù hợp với xu hướng CMCN 4.0 của các cơ quan hoạch định và thực thi chính sách Đặng Thị Việt Đức, 2020).

2. Một số nhóm chính sách thúc đẩy CNH, HĐH ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

2.1. Chính sách tạo lập môi trường thể chế và môi trường pháp lý thúc đẩy CNH, HĐH

Để hoàn thành quá trình CNH, HĐH ở các quốc gia, điều kiện tiên quyết là phải có môi trường thể chế kinh tế phù hợp với yêu cầu của quá trình CNH,

HĐH. Dưới góc độ nghiên cứu thể chế kinh tế thị trường trong tác động thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, cần đề cập đến thể chế về sở hữu, thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường. Theo đó:

- Thể chế về sở hữu: Nội dung của Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tạo lập những điều kiện thực hiện chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiến bộ, ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học - công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Để thực hiện những nội dung này thì điều kiện tiên quyết về kinh tế là phải thể chế hoá đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính của nhà nước và dịch vụ công về quyền tài sản được giao dịch thông suốt, bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

- Thể chế về phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường: Đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, cần phải thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường, bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai minh bạch các yếu tố hình thành giá hàng hoá, dịch vụ công thiết yếu; thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường đặc biệt chú trọng đến thị trường khoa học - công nghệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động bởi đây là ba loại thị trường ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình thực thi CNH, HĐH ở Việt Nam.

2.2. Chính sách phát triển các nguồn lực để CNH, HĐH

Chính sách đối với nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính để CNH bao gồm nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài. Nguồn lực tài chính bên trong là nguồn vốn từ nội lực của quốc gia, được tích lũy thông qua tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng. Lịch sử phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới đã cho thấy, vốn tích lũy trong nước có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình CNH, HĐH. Một số quốc gia đi sau có nhiều cơ hội hơn các quốc gia đi trước khi tiến hành CNH đất nước. Bên cạnh nguồn vốn trong nước, các quốc gia đó có các chính sách thu hút được các nguồn lực tài chính từ bên ngoài. Điển hình về CNH thành công ở giai đoạn sau này phải kể đến các quốc gia thuộc nhóm nước công nghiệp mới như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Singapore. Và đây cũng là mô hình mà nhiều nước kém phát triển và đang phát triển áp dụng, để rút ngắn con đường CNH đất nước.

Nguồn vốn bên ngoài mà các nước kém phát triển và đang phát triển tiếp nhận từ các quốc gia phát triển theo nhiều hình thức như vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hay vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI). Giai đoạn đầu của quá trình CNH ở các quốc gia đã cho thấy, ODA và FDI là hai nguồn vốn quan trọng và có tính quyết định mà các quốc gia thu hút để tiến hành CNH thành công.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNH, HĐH

Muốn CNH thành công đòi hỏi nhân lực của đất nước phải có tri thức, có trình độ. Ngày nay, nguồn lực con người để CNH, HĐH phải đạt chất lượng và trình độ phù hợp với sự phát triển của kinh tế tri thức, của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong bối cảnh của nền kinh tế số, là nền kinh tế dựa trên ứng dụng các công nghệ số, dựa trên nền tảng tri thức mà ở đó vai trò của tri thức được coi là tài nguyên cho sự phát triển thì đòi hỏi nguồn nhân lực phải có khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ. Nguồn lực con người trong giai đoạn chuyển đổi số được thể hiện trên các phương diện như năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong các hoạt động kinh tế; có khả năng thích ứng nhanh với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới; có tác phong kỷ luật, đạo đức trong công việc và có tư duy sáng tạo.

Chính sách phát triển nguồn lực khoa học và công nghệ

Đối với các quốc gia kém phát triển và đang phát triển, công nghệ kỹ thuật còn lạc hậu nên muốn phát triển sản xuất ở quy mô lớn, bắt kịp với trình độ phát triển kinh tế của thế giới thì cần phải có kỹ thuật, công nghệ hiện đại để làm thay đổi về chất trình độ của lực lượng sản xuất. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chính phủ các nước đang hướng tới xây dựng chiến lược và chính sách CNH sao cho vừa thích ứng với sự thay đổi về khoa học công nghệ trên thế giới, song phù hợp với điều kiện kinh tế, môi trường chính trị, xã hội của đất nước. Các chính sách khoa học công nghệ nhấn mạnh đổi mới sáng tạo, phục vụ các ngành, các lĩnh vực ưu tiên phát triển. Các hướng chính sách đó đã đem lại nguồn lực khoa học công nghệ phù hợp cho một số quốc gia trong cuộc cạnh tranh xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ hiện nay.

2.3. Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy CNH, HĐH

Chính sách thương mại quốc tế

Chính sách thương mại quốc tế bao gồm hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp mà Nhà nước áp dụng để quản lý các hoạt động thương mại quốc tế theo những mục tiêu nhất định. Với tư cách là một bộ phận hợp thành chính

sách thúc đẩy CNH, HĐH, chính sách thương mại quốc tế phải giải quyết các nhiệm vụ: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường ra nước ngoài nhằm tăng nhanh quy mô xuất khẩu và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đồng thời, chính sách thương mại quốc tế phải bảo vệ thị trường trong nước trước sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của các hàng hoá và dịch vụ nước ngoài.

Chính sách thương mại quốc tế được thể hiện dưới hai hình thức chủ yếu: Chính sách mậu dịch tự do và chính sách bảo hộ mậu dịch. Hai hình thức này được biểu hiện dưới các hình thức cụ thể khác nhau trong từng thời kỳ công nghiệp hoá của mỗi quốc gia. Trong giai đoạn hiện nay, một số nước ở trình độ CNH cao có xu hướng đòi các nước khác thực hiện chính sách mậu dịch tự do đối với hàng hoá của họ, song thực tế, hầu hết các quốc gia vẫn bằng cách này hay cách khác thực hiện việc bảo hộ hàng hoá do nước mình sản xuất ra.

Chính sách đầu tư quốc tế

Chính sách đầu tư quốc tế bao gồm một hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp mà Nhà nước áp dụng để quản lý các hoạt động đầu tư quốc tế của quốc gia (bao gồm đầu tư ra nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài) nhằm đến các mục tiêu nhất định. Theo dòng chảy của vốn đầu tư, chính sách đầu tư nước ngoài được chia thành chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chính sách đầu tư ra nước ngoài. Đối với mỗi quốc gia, việc thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo thời gian, một nước đang phát triển sẽ có nhu cầu về vốn đầu tư nước ngoài vào trong nước lớn hơn ở giai đoạn đầu; sau đó, khi các doanh nghiệp trong nước đã tích lũy đủ vốn thì họ sẽ có nhu cầu đầu tư ra nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện chính sách đầu tư quốc tế, cùng với dòng vốn đầu tư thu hút được, các nước nhận đầu tư có cơ hội tiếp cận công nghệ mới, công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển hơn trên thế giới, từ đó nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Đây là một mục tiêu quan trọng của việc hoạch định và thực thi các chính sách đầu tư quốc tế trong quá trình CNH, HĐH.

Chính sách hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ

Chính sách hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ của một quốc gia bao gồm một hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp mà Nhà nước áp dụng để quản lý các quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ nhằm đến các mục tiêu phát triển khoa học công nghệ quốc gia. Chính sách hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ có vai trò đảm bảo cho quá trình liên kết khoa học với sản xuất được nhanh chóng và thuận lợi, không những

trên bình diện quốc gia và cả giữa các doanh nghiệp trong nước với nước ngoài; Tiết kiệm thời gian, tránh được sự trùng lặp không cần thiết trong nghiên cứu khoa học và công nghệ; Tạo điều kiện cho các nước khai thác triệt để những sản phẩm trí tuệ của nhân loại.

Đối với nhiều nước đang phát triển, các chính sách hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn bao hàm cả chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học là kiều dân của nước mình, sống ở nước ngoài về tham gia các hoạt động khoa học, công nghệ trong nước. Đây là một nguồn lực “tinh túy” của quốc gia, đã đạt đến trình độ tiên tiến trong môi trường làm việc ở các nước phát triển, đội ngũ chuyên gia khoa học là kiều dân nước ngoài có khả năng đóng góp đắc lực cho sự tiến bộ khoa học, công nghệ quốc gia nếu có chính sách huy động và đãi ngộ phù hợp.

3. Kết luận

Những nghiên cứu đi trước về nền tảng, mô hình CNH, HĐH và những chính sách thúc đẩy CNH, HĐH trong thế kỷ XX có giá trị tham khảo và kế thừa, đặc biệt trên phương diện lý thuyết. Tuy nhiên, bối cảnh mới của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu để làm rõ hơn đặc thù của thời đại, những vấn đề nảy sinh, từ đó gợi mở những đề xuất chính sách mới thúc đẩy CNH, HĐH, rút ngắn khoảng cách phát triển và khả năng đuổi kịp các nước đi trước cho Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

Đặng Thị Việt Đức (2020). Kinh tế số: Thực trạng và hướng phát triển tại Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

Lê Cao Đoàn (2008), Công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Phạm Thị Kiên (2020), Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với quá trình phát triển lực lượng sản xuất trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam hiện nay, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật

Makiyama Lee (2019), Platform Business and Protection of Personal Information – Cases of the EU, the United States and China, JETRO Roundtable on “New Global Era of Digital Economies, Jakarta.

Popkova E.G. and Bruno S. Sergi (2020). Digital Economy: Complexity and Variety vs. Rationality, Conference proceedings ISC 2019, Springer Nature Switzerland AG 2020.